

THÔNG BÁO MỜI QUAN TÂM DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÓ SỬ DỤNG ĐẤT

Kính gửi: Các Nhà đầu tư quan tâm

Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn mời các Nhà đầu tư quan tâm nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án Khu đô thị Green Garden tại xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn và xã Yên Trạch, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn với các thông tin như sau:

1. Tên dự án: Khu đô thị Green Garden tại xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn và xã Yên Trạch, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn.

2. Mục tiêu đầu tư: đầu tư xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội khu đô thị theo quy hoạch chi tiết được phê duyệt, hình thành một khu đô thị mới, có đầy đủ công trình công cộng, dịch vụ đơn vị ở và được xây dựng hiện đại, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phục vụ chung cho người dân trong khu vực, bền vững về môi trường và có không gian cảnh quan đẹp, hài hòa.

3. Quy mô đầu tư dự án:

a) Diện tích đất thực hiện dự án: 37,71 ha.

b) Diện tích đất xây dựng nhà ở: 138.534,92 m² (không bao gồm phần diện tích 5.132,78 m² đất ở hiện trạng).

c) Loại nhà ở: nhà ở liên kề, nhà ở biệt thự, nhà vườn, nhà ở tái định cư, nhà ở xã hội, trong đó:

- Nhà ở liên kề: bao gồm 157 lô đất từ lô LK-01 đến LK-22 với tổng diện tích 20.627,37 m² (trong đó dự kiến 129 lô đất thực hiện xây dựng thô, hoàn thiện mặt ngoài các lô từ LK01; LK-02 và LK-07 đến LK-21 tại vị trí tiếp giáp với tuyến đường liên khu vực có mặt cắt đường 20,5m đến 25,0m, chiều cao 5 tầng với diện tích 16.744,97 m²).

- Nhà ở biệt thự: bao gồm 274 lô đất từ lô BT-01 đến BT-22 với tổng diện tích 62.727,43m².

- Nhà vườn: bao gồm 194 lô đất từ NV-01 đến NV-17 với tổng diện tích 24.538,9m².

- Nhà ở tái định cư: bao gồm 23 lô đất tại lô TDC-01 và TDC-02 có tổng diện tích 2.084,92m².

- Nhà ở xã hội: bao gồm các lô đất từ OXH-01 đến OXH-07 với tổng diện tích 28.556,3 m².

d) Các công trình khác

- Công trình hạ tầng kỹ thuật: đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đồng bộ trong phạm vi diện tích thực hiện dự án, gồm các hạng mục: san nền, đường giao thông, bãi đỗ xe, hệ thống thoát nước mưa, hệ thống thoát nước thải, trạm xử lý nước thải, hệ thống cấp nước, cấp điện, chiếu sáng, thông tin liên lạc, công viên cây xanh, công trình hạ tầng kỹ thuật khác theo quy hoạch chi tiết xây dựng được phê duyệt.

- Xây dựng các công trình công cộng, thương mại: đầu tư xây dựng đồng bộ trong phạm vi dự án theo đồ án quy hoạch xây dựng chi tiết được duyệt các công trình thương mại dịch vụ, công trình công cộng đơn vị ở, cụ thể:

+ Đất công trình thương mại dịch vụ gồm lô đất TM-01, TM-02 với tổng diện tích 11.970,67 m², mật độ xây dựng tối đa 40%, tầng cao 03 tầng, hệ số sử dụng đất tối đa 1,2 lần, bố trí các công trình có công năng làm trung tâm thương mại tổng hợp.

+ Đất công trình công cộng đơn vị ở gồm lô đất CC-01 đến CC-03 với tổng diện tích 6.155,12m², mật độ xây dựng tối đa 40%, tầng cao 3 tầng, hệ số sử dụng đất tối đa 1,2 lần (gồm: lô đất CC-01 diện tích 1.105,02 m² bố trí công trình có công năng làm trung tâm tổ chức sự kiện; lô đất CC-02 diện tích 711,85 m² bố trí công trình có công năng làm nhà hàng, quán cà phê; lô đất CC-03 diện tích 4.338,25 m² bố trí tổ hợp khối các chức năng công cộng như phòng sinh hoạt tổ dân cư, phòng y tế, phòng tập luyện, khu thể thao, bể bơi,...).

+ Trường học gồm trường mầm non và trường liên cấp ký hiệu lô đất TMN và TH với tổng diện tích 10.924,91 m², mật độ xây dựng tối đa 40%, tầng cao 3 tầng, hệ số sử dụng đất tối đa 1,2 lần.

- Đầu tư xây dựng sân tập golf ký hiệu lô đất TT-01 với tổng diện tích 27.872,42 m².

đ) Quy mô dân số: 5.312 người.

e) Sơ bộ phương án đầu tư xây dựng, quản lý hạ tầng đô thị:

- Xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo quy hoạch chi tiết xây dựng được phê duyệt.

- Đầu tư xây dựng thô, hoàn thiện mặt ngoài đối với 129 lô đất ở liền kề (*đối với các phần diện tích đất ở xây dựng thô, hoàn thiện mặt ngoài và các vị trí được phép kinh doanh theo hình thức phân lô, chia nền sẽ được xác định cụ thể sau khi đã hoàn thiện xây dựng hạ tầng theo quy định pháp luật về quản lý đầu tư phát triển đô thị*).

- Đầu tư xây các công trình thương mại dịch vụ, công trình công cộng đơn vị ở, công trình trường học (mầm non và liên cấp), công trình sân tập golf theo quy hoạch được phê duyệt.

g) Sơ bộ phần hạ tầng đô thị mà nhà đầu tư giữ lại để đầu tư kinh doanh,

phân hạ tầng đô thị mà Nhà đầu tư bàn giao cho địa phương:

- Đối với các phần diện tích đất nhà ở liền kề, nhà ở biệt thự, nhà vườn: Nhà đầu tư được giữ lại để đầu tư kinh doanh.

- Đối với phần diện tích đất thương mại dịch vụ, công cộng đơn vị ở (gồm CC-01 đến CC-03), đất trường học, đất sân tập golf: sau khi đầu tư xây dựng hoàn thiện, Nhà đầu tư giữ lại để đầu tư kinh doanh.

- Đối với phần diện tích đất nhà ở tái định cư, nhà ở xã hội: Nhà đầu tư bàn giao cho địa phương sau khi hoàn thiện san nền, hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào.

- Đối với phần diện tích đất hạ tầng kỹ thuật, đất cây xanh, mặt nước sau khi được đầu tư hoàn thành, Nhà đầu tư bàn giao cho địa phương quản lý.

- Đối với phần diện tích đất an ninh: Nhà đầu tư bàn giao cho địa phương.

4. Sơ bộ tổng chi phí thực hiện dự án: 1.126.651.925.000 đồng.

STT	Khoản mục chi phí	Đơn vị tính	Giá trị
1	Chi phí xây dựng	đồng	728.201.764.550
2	Chi phí thiết bị	đồng	14.394.903.510
3	Chi phí quản lý dự án	đồng	10.530.020.753
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	đồng	26.334.385.044
8	Chi phí khác	đồng	3.329.734.850
6	Chi phí dự phòng	đồng	70.860.315.885
7	Lãi vay trong thời gian xây dựng	đồng	273.000.799.997
TỔNG CỘNG		đồng	1.126.651.925.000

5. Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 113.492.621.443 đồng, trong đó:

- Trên địa bàn thành phố Lạng Sơn:

STT	Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ (VNĐ)	Hệ số hoặc lần	Thành Tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7 = 4*5*6

STT	Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ (VNĐ)	Hệ số hoặc lần	Thành Tiền (VNĐ)
TỔNG GIÁ TRỊ KHAI TOÁN BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ CHI PHÍ THỰC HIỆN CÔNG TÁC BT, HT, TĐC (= A +B +C)						74.010.369.000
A. PHƯƠNG ÁN BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ (A = I +... +VIII)						65.962.895.000
I. BÒI THƯỜNG VỀ ĐẤT (I = 1+2+3)			255.684,00			22.652.757.000
1	Đất ở					
	Vị trí 1, Đường Quốc Lộ 1: Đoạn 5	m2	957,28	4.800.000		4.594.944.000
	Vị trí 2, Đường Quốc Lộ 1: Đoạn 5	m2	1.428,35	2.880.000		4.113.648.000
	Vị trí 3, Đường Quốc Lộ 1: Đoạn 5	m2	3.285,00	1.920.000		6.307.200.000
	Vị trí 4, Đường Quốc Lộ 1: Đoạn 5	m2	910,49	960.000		874.070.000
	Nhóm Vị trí 1 đất ở nông thôn	m2	1.275,70	350.000	1,3	580.444.000
2	Đất nông nghiệp					
2.1	Đất trồng lúa					
	- Vị trí 1	m2	28.959,97	75.000		2.171.998.000
	- Vị trí 2	m2	640,00	67.000		42.880.000
2.2	Đất Vườn + Mào + đất (BHK) bằng hàng năm khác (dự					

STT	Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ (VNĐ)	Hệ số hoặc lần	Thành Tiền (VNĐ)
	kiến bồi thường đất HNK)					
	- Vị trí 1	m2	20.339,81	71.000		1.444.127.000
2.3	Đất rừng sản xuất (Vị trí 1)	m2	194.111,25	13.000		2.523.446.000
3	Đất đường GT	m2	3.776,15	Dự kiến không bồi thường, không hỗ trợ		
II. BÔI THƯỜNG NHÀ CỬA CÔNG TRÌNH VẬT KIẾN TRÚC (II = 1+...+13)						15.401.691.000
1	Nhà loại 1	m2	754,4	5.819.000		4.389.854.000
2	Nhà loại 3A	m2	76,9	3.852.000		296.219.000
3	Nhà loại 3C	m2	326,3	3.044.000		993.257.000
4	Nhà loại 3D	m2	6,0	3.038.000		18.228.000
5	Nhà xưởng	m2	2.282,0	3.294.000		7.516.908.000
6	Nhà lều quán	m2	381,0	852.000		324.612.000
7	Bể nước	m3	67,5	2.409.000		162.608.000
8	Bể phốt	m3	67,5	2.689.000		181.508.000
9	Sân bê tông	m2	765,015	253.000		193.549.000
10	Tường xây gạch bê tông	m2	736,8	679.000		500.287.000
11	Mộ đất thời gian >1 năm	đồng/ mộ	98	5.080.000		497.840.000
12	Mộ xây không ốp lát	đồng/ mộ	33	5.502.000		181.566.000
13	Mộ xây ốp lát gạch	đồng/ mộ	19	7.645.000		145.255.000
III. HỖ TRỢ DI CHUYỂN CHỖ Ở VÀ THUÊ NHÀ (III = 1+...+5)						73.000.000
1	Nhà loại 1	Ngôi	1,0	11.000.000		11.000.000
2	Nhà loại 3A	Ngôi	1,0	9.000.000		9.000.000
3	Nhà loại 3C	Ngôi	4,0	9.000.000		36.000.000
4	Nhà loại 3D	Ngôi	1,0	9.000.000		9.000.000

STT	Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ (VNĐ)	Hệ số hoặc lần	Thành Tiền (VNĐ)
5	Nhà xưởng	Ngôi	1,0	8.000.000		8.000.000
IV. HỖ TRỢ DI CHUYỂN MỒ MẢ (IV=1+2)						641.400.000
1	Mộ đã cải táng	đồng/mộ	52	3.100.000		162.750.000
2	Mộ chưa cải táng	đồng/mộ	98	4.900.000		477.750.000
V. BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CỐI HOA MÀU						5.000.000.000
Dự kiến tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu khoảng 5.000.000.000 đồng						
VI. HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG & SẢN XUẤT						558.000.000
	Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất cho 50 hộ gia đình bị thu hồi trung bình 30% đến 70% đất nông nghiệp, mỗi hộ khoảng 4 nhân khẩu.	Nhân khẩu	200	2.790.000		558.000.000
VII. HỖ TRỢ CHUYỂN ĐỔI NGHỀ NGHIỆP VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM (VII=1+2+3)						14.551.184.000
1	Đất trồng lúa					
	- Vị trí 1	m2	31.334,34	70.000	3	6.580.211.000
	- Vị trí 2	m2	640,00	62.000	3	119.040.000
2	Đất Vườn + Màu + đất BHK					
	- Vị trí 1	m2	19.838,60	66.000	3	3.928.043.000

STT	Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ (VNĐ)	Hệ số hoặc lần	Thành Tiền (VNĐ)
3	Đất rừng sản xuất	m ²	217.993,89	12.000	1,5	3.923.890.000
VIII. HỖ TRỢ KHÁC ĐỂ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG VÀ SẢN XUẤT (VIII=1+2)						7.084.863.000
1	Đất trồng lúa					
	- Vị trí 1	m ²	31.334,34	70.000	2	4.386.808.000
	- Vị trí 2	m ²	640,00	62.000	2	79.360.000
2	Đất Vườn + Mầu + đất BHK					
	- Vị trí 1	m ²	19.838,60	66.000	2	2.618.695.000
B. DỰ PHÒNG PHÁT SINH GIÁ TRỊ BT, HT (=A*10%):						6.596.290.000
C. CHI PHÍ PHỤC VỤ CÔNG TÁC BT GPMB 2% (=A+B)*2%						1.451.184.000
D. PHƯƠNG ÁN TÁI ĐỊNH CƯ (8 ô) trong đó:						
	Hỗ trợ giao đất tái định cư do thu hồi đất ở và phải di chuyển chỗ ở: 4 ô TĐC					
	Hỗ trợ giao đất tái định cư theo trường hợp tách hộ, mỗi hộ có khoảng 2 cặp vợ chồng: 4 ô TĐC					

- Trên địa bàn huyện Cao Lộc:

STT	Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ (VNĐ)	Hệ số hoặc lần	Thành tiền (VNĐ)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=4*5*6</i>
TỔNG GIÁ TRỊ KHAI TOÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ CHI PHÍ THỰC HIỆN CÔNG TÁC BT,HT&TĐC (=A+B+C)						39.482.252.443
A. PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ (A=I+...+VIII)						35.189.173.300
I. BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT (I=1+2+3)			122.300,0			6.409.566.000
1	Đất ở:					

STT	Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ (VNĐ)	Hệ số hoặc lần	Thành tiền (VNĐ)
	Vị trí 1, đoạn 1, xã Yên Trạch	m2	982,80	1.200.000		1.179.360.000
	Vị trí 2, đoạn 1, xã Yên Trạch	m2	370,90	720.000		267.048.000
	Vị trí 1, đoạn 2, xã Yên Trạch	m3	782,60	600.000		469.560.000
	Vị trí 2, đoạn 2, xã Yên Trạch	m4	150,10	360.000		54.036.000
	Vị trí 1, đoạn 3, xã Yên Trạch	m2	256,20	400.000		102.480.000
	Vị trí 2, đoạn 3, xã Yên Trạch	m2	142,40	240.000		34.176.000
2	Đất phi nông nghiệp khác:					-
	Vị trí 1, đoạn 1, xã Yên Trạch	m2	2.045,9	840.000		1.718.556.000
	Vị trí 2, đoạn 1, xã Yên Trạch	m2	665,0	504.000		335.160.000
3	Đất nông nghiệp					-
3.1	Đất Lúa	m2	5.199,9	60.000		311.994.000
3.2	Đất trồng cây hàng năm khác, Đất DCS dự kiến bồi thường đất HNK	m2	17.603,7	54.000		950.599.800

STT	Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ (VNĐ)	Hệ số hoặc lần	Thành tiền (VNĐ)
3.3	Đất trồng cây lâu năm	m2	5.697,0	47.000		267.759.000
3.4	Đất rừng sản xuất	m2	79.870,8	9.000		718.837.200
4	Đất (DGT, SON, DTL)		8.532,7	Dự kiến không bồi thường, hỗ trợ		
II. BÔI THƯỜNG NHÀ CỬA CÔNG TRÌNH VẬT KIẾN TRÚC (II=1+...+17)						16.309.881.600
1	Nhà loại 1 (h>=3,9m; Móng cột BTCT)	m2	658	5.819.000		3.826.574.400
2	Nhà loại 3C (~3A; Ko có hiên BTCT)	m2	930	3.044.000		2.829.398.000
3	Nhà loại 3D (h<3m; ~ 3C)	m2	242	3.038.000		733.677.000
4	Nhà loại 3E (h<2,5m)	m2	70	2.676.000		187.587.600
5	Nhà lều quán, chuồng trại	m2	91	852.000		77.361.600
6	Nhà kho, nhà xưởng	m2	1.978,00	3.294.000		6.515.532.000
7	Tường rào xây gạch BTXM trát 2 mặt	m2	180,00	679.000		122.220.000
8	Cổng sắt	m2	75,00	1.551.000		116.325.000
9	Giếng (khoan)	m	20	317.000		6.340.000
10	Bể nước (thành 110mm)	m3	150	2.261.000		339.150.000
11	Bể nước (thành 220mm)	m3	150	2.409.000		361.350.000

STT	Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ (VNĐ)	Hệ số hoặc lần	Thành tiền (VNĐ)
12	Bể nước (thành BTCT)	m3	60	3.017.000		181.020.000
13	Sân (VXM, gạch, XM)	m2	2.205	253.000		557.865.000
14	Khối xây gạch	m3	120	1.562.000		187.440.000
15	Mộ đất thời gian > 1 năm	Mộ	45	5.080.000		228.600.000
16	Mộ xây không ốp lát	Mộ	3	5.502.000		16.506.000
17	Mộ xây ốp lát gạch	Mộ	3	7.645.000		22.935.000
III. HỖ TRỢ DI CHUYỂN CHỖ Ở VÀ THUÊ NHÀ (III=1+2)						182.000.000
1	Nhà loại 1	Ngôi	1	11.000.000		11.000.000
2	Nhà loại 3	Ngôi	19	9.000.000		171.000.000
IV. HỖ TRỢ DI CHUYỂN MỒ MẢ:						239.100.000
1	Mộ đã cải táng	Mộ	6	3.100.000		18.600.000
2	Mộ chưa cải táng	Mộ	45	4.900.000		220.500.000
V. BỒI THƯỜNG CÂY CỐI, HOA MÀU (V=1+...+18)						4.784.954.000
Dự kiến tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu khoảng 3.000.000.000 đồng						
1	Vải, D>15-20cm	Cây	850	1.162.000		987.700.000
2	Vải, D>15-20cm Ngoài mật độ	Cây	630	1.162.000		219.618.000
3	Thông, D>30cm	Cây	3.500	255.000		892.500.000
4	Thông, D=21-30cm	Cây	2.215	117.000		259.155.000
5	Thông, D=11-20cm	Cây	1.780	70.000		124.600.000

STT	Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ (VNĐ)	Hệ số hoặc lần	Thành tiền (VNĐ)
6	Thông, D=5-10cm	Cây	880	24.000		21.120.000
7	Bạch đàn, D>30cm	Cây	3.440	210.000		722.400.000
8	Bạch đàn, D=21-30cm	Cây	2.150	117.000		251.550.000
9	Bạch đàn, D=11-20cm	Cây	1.690	66.000		111.540.000
10	Bạch đàn, D=5-10cm	Cây	1.658	24.000		39.792.000
11	Thông, D>30cm (ngoài mật độ) (tính 30% giá trị đơn giá)	Cây	5.440	255.000		416.160.000
12	Thông, D=21-30cm (ngoài mật độ) (tính 30% giá trị đơn giá)	Cây	4.680	117.000		164.268.000
13	Thông, D=11-20cm (ngoài mật độ) (tính 30% giá trị đơn giá)	Cây	3.795	70.000		79.695.000
14	Thông, D=5-10cm (ngoài mật độ) (tính 30% giá trị đơn giá)	Cây	2.150	24.000		15.480.000
15	Bạch đàn, D>30cm (ngoài mật độ) (tính 30% giá trị đơn giá)	Cây	4.400	210.000		277.200.000

STT	Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ (VNĐ)	Hệ số hoặc lần	Thành tiền (VNĐ)
16	Bạch đàn, D=21-30cm (ngoài mật độ) (tính 30% giá trị đơn giá)	Cây	3.560	117.000		124.956.000
17	Bạch đàn, D=11-20cm (ngoài mật độ) (tính 30% giá trị đơn giá)	Cây	3.100	66.000		61.380.000
18	Bạch đàn, D=5-10cm (ngoài mật độ) (tính 30% giá trị đơn giá)	Cây	2.200	24.000		15.840.000
VI. HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG VÀ SẢN XUẤT:						270.000.000
	Hỗ trợ cho 25 hộ bị thu hồi từ 30% đến 70% đất nông nghiệp, mỗi hộ 4 nhân khẩu	Nhân khẩu	100	2.700.000		270.000.000
VII. HỖ TRỢ CHUYÊN ĐỔI NGHỀ NGHIỆP VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM (VII=1+2+3+4):						5.309.895.600
1	Đất Lúa	m ²	5.199,9	60.000	3	935.982.000
2	Đất trồng cây hàng năm + Đất chưa sử dụng	m ²	17.603,7	54.000	3	2.851.799.400
3	Đất trồng cây lâu năm	m ²	5.697,0	47.000	3	803.277.000
4	Đất rừng sản xuất	m ²	79.870,8	9.000	1	718.837.200

STT	Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ (VNĐ)	Hệ số hoặc lần	Thành tiền (VNĐ)
VIII. HỖ TRỢ KHÁC ĐỂ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG VÀ SẢN XUẤT (VIII=1+2+3+4a+4b)						1.683.776.100
1	Đất Lúa	m2	5.199,9	60.000	1	311.994.000
2	Đất trồng cây hàng năm + Đất chưa sử dụng	m2	17.603,7	54.000	1	950.599.800
3	Đất trồng cây lâu năm	m2	5.697,0	47.000	1	267.759.000
4	Hỗ trợ 01 vụ hoa màu					
4a	Lúa	m2	5.199,90	7.500		38.999.250
4b	Ngô	m2	17.603,70	6.500		114.424.050
B. DỰ PHÒNG PHÁT SINH GIÁ TRỊ BT,HT (=A*10%)						3.518.917.330
C. CHI PHÍ PHỤC VỤ CÔNG TÁC BT GPMB 2% (=A+B)*2%						774.161.813

6. Thời hạn, tiến độ đầu tư:

a) Thời hạn hoạt động của dự án là 50 năm kể từ ngày Nhà đầu tư được quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất.

b) Tiến độ đầu tư:

- Giai đoạn 01: đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hạ tầng xã hội trong phạm vi diện tích khoảng 23,03ha (không bao gồm đất ở hiện trạng), gắn với các khu đất công trình thương mại dịch vụ (TM-01, TM-02), tái định cư (TDC-01, TDC-02), đất công cộng (CC-01, CC-02, CC-03), đất trường mầm non (TMN), trường liên cấp (TH), đất ở (LK-03 đến LK-22, BT-01 đến BT-14, NV-01 đến NV-17) và các công trình khác liên quan, thời gian thực hiện không quá 15 tháng kể ngày được giao đất, cho thuê đất;

- Giai đoạn 02: đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hạ tầng xã hội trong phạm vi diện tích còn lại của dự án khoảng 14,16 ha, gắn với các khu đất công viên, thể dục thể thao (sân tập golf), khu nhà ở xã hội (OXH-01 đến OXH-07), khu nhà liền kề (LK-01 đến LK-02), nhà ở biệt thự (BT-15 đến BT-22) và các công trình khác liên quan, thời gian thực hiện không quá 18 tháng kể ngày được giao đất, cho thuê đất.

Nhà đầu tư được lựa chọn có trách nhiệm xây dựng kế hoạch chi tiết triển khai dự án trên cơ sở thời gian quy định trên.

7. Địa điểm thực hiện dự án: xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn và xã Yên Trạch, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn.

- Phía Đông: giáp đường liên thôn và suối.
- Phía Tây: giáp Quốc lộ 1.
- Phía Bắc: giáp đất đồi trồng cây lâu năm.
- Phía Nam: giáp đất đồi trồng cây lâu năm.

8. Diện tích khu đất: 37,71 ha.

9. Mục đích sử dụng đất: Đầu tư xây dựng khu đô thị mới theo quy hoạch chi tiết được phê duyệt.

10. Thời điểm hết hạn nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án: 11h30 ngày 20/10/2023.

11. Thông tin liên hệ:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn.
- Địa chỉ: Số 2, đường Hoàng Văn Thụ, phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.
- Số điện thoại: 0205.3812122.
- Số fax: 0205.3811132
- Các thông tin khác về dự án: Không.

12. Nhà đầu tư quan tâm, có nhu cầu đăng ký thực hiện dự án phải thực hiện các thủ tục để được cấp chứng thư số và nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- UBND tỉnh (b/c);
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, QLĐTNNNS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Hà Mạnh Cường